

PHỤ LỤC 1

TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, nguồn đối ứng Ngân sách tỉnh, ngân sách xã

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Sơn Tây)

STT	Dự án/ Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
		Tổng cộng (tr. đồng)	Ngân sách Trung ương (Tr. đồng)	Ngân sách tỉnh (Tr. đồng)	Ngân sách xã (Tr. đồng)	
I	2	3	4	5		6
	TỔNG CỘNG	12.699,400	11.052,000	1.094,800	552,600	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	791,400	688,000	69,000	34,400	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	645,100	562,000	55,000	28,100	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	8.304,000	7.220,000	723,000	361,000	
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	5.080,950	4.419,000	441,000	220,950	
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	3.223,050	2.801,000	282,000	140,050	
	<i>* Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư</i>	<i>3.223,050</i>	<i>2.801,000</i>	<i>282,000</i>	<i>140,050</i>	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	754,800	656,000	66,000	32,800	
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	754,800	656,000	66,000	32,800	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	836,850	737,000	63,000	36,850	
1	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ	763,700	674,000	56,000	33,700	
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực	0,000	0,000	0,000	0,000	

STT	Dự án/ Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
		Tổng cộng (tr. đồng)	Ngân sách Trung ương (Tr. đồng)	Ngân sách tỉnh (Tr. đồng)	Ngân sách xã (Tr. đồng)	
1	2	3	4	5		6
3	Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	73,150	63,000	7,000	3,150	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	206,000	180,000	17,000	9,000	
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	331,200	288,000	28,800	14,400	
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	346,000	300,000	31,000	15,000	
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	166,250	145,000	14,000	7,250	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	0,000	0,000	0,000	0,000	
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	166,250	145,000	14,000	7,250	
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	317,800	276,000	28,000	13,800	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	212,200	184,000	19,000	9,200	
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	52,800	46,000	4,500	2,300	
3	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	52,800	46,000	4,500	2,300	

552,6

0,000

PHỤ LỤC 2

**CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN
- XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, nguồn đối ứng Ngân sách tỉnh, ngân sách xã
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Sơn Tây)

STT	Dự án/Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2025			
		Tổng cộng (tr. đồng)	Ngân sách Trung ương (Tr. đồng)	Ngân sách tỉnh (Tr. đồng)	Ngân sách xã (Tr. đồng)
I	2	3	4	5	
	TỔNG CỘNG	12.699,400	11.052,000	1.094,800	552,600
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	791,400	688,000	69,000	34,400
	* Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán, hỗ trợ chuyển đổi nghề	791,400	688,000	69,000	34,400
1	Xã Sơn Dung	305,250	265,000	27,000	13,250
2	Xã Sơn Long	302,150	263,000	26,000	13,150
6	Xã Sơn Tân	184,000	160,000	16,000	8,000
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	645,100	562,000	55,000	28,100
1	Xã Sơn Dung	324,100	282,000	28,000	14,100
3	Xã Sơn Tân	321,000	280,000	27,000	14,000
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	8.304,000	7.220,000	723,000	361,000
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	5.080,950	4.419,000	441,000	220,950
1	Xã Sơn Dung	1.997,850	1.737,000	174,000	86,850
2	Xã Sơn Long	1.060,100	922,000	92,000	46,100
6	Xã Sơn Tân	2.023,000	1.760,000	175,000	88,000
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	3.223,0500	2.801,0000	282,0000	140,0500
	* Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	3.223,0500	2.801,0000	282,0000	140,0500
1	Xã Sơn Dung	1.036,050	901,000	90,000	45,050
2	Xã Sơn Long	1.198,000	1.040,000	106,000	52,000
3	Xã Sơn Tân	989,000	860,000	86,000	43,000
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	754,800	656,000	66,000	32,800
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	754,800	656,000	66,000	32,800
-	Duy tu bảo dưỡng	754,800	656,000	66,000	32,800
1	Xã Sơn Dung	242,550	211,000	21,000	10,550
2	Xã Sơn Long	273,900	238,000	24,000	11,900
3	Xã Sơn Tân	238,350	207,000	21,000	10,350
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	836,850	737,000	63,000	36,850
1	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ	763,700	674,000	56,000	33,700
1	Xã Sơn Dung	373,450	329,000	28,000	16,450
4	Xã Sơn Long	390,250	345,000	28,000	17,250

2	Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	73,150	63,000	7,000	3,150
1	Xã Sơn Dung	28,150	23,000	4,000	1,150
2	Xã Sơn Long	22,500	20,000	1,500	1,000
6	Xã Sơn Tân	22,500	20,000	1,500	1,000
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	206,000	180,000	17,000	9,000
1	Xã Sơn Dung	72,200	64,000	5,000	3,200
2	Xã Sơn Long	66,900	58,000	6,000	2,900
6	Xã Sơn Tân	66,900	58,000	6,000	2,900
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	331,200	288,000	28,800	14,400
1	Xã Sơn Dung	110,400	96,000	9,600	4,800
2	Xã Sơn Long	110,400	96,000	9,600	4,800
6	Xã Sơn Tân	110,400	96,000	9,600	4,800
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	346,000	300,000	31,000	15,000
1	Xã Sơn Dung	116,000	100,000	11,000	5,000
2	Xã Sơn Long	115,000	100,000	10,000	5,000
6	Xã Sơn Tân	115,000	100,000	10,000	5,000
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	166,250	145,000	14,000	7,250
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	166,250	145,000	14,000	7,250
1	Xã Sơn Dung	60,650	53,000	5,000	2,650
2	Xã Sơn Long	46,000	40,000	4,000	2,000
6	Xã Sơn Tân	59,600	52,000	5,000	2,600
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	317,800	276,000	28,000	13,800
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	212,200	184,000	19,000	9,200
1	Xã Sơn Dung	76,300	66,000	7,000	3,300
2	Xã Sơn Long	67,950	59,000	6,000	2,950
6	Xã Sơn Tân	67,950	59,000	6,000	2,950
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	52,800	46,000	4,500	2,300
1	Xã Sơn Dung	18,300	16,000	1,500	0,800
2	Xã Sơn Long	17,250	15,000	1,500	0,750
6	Xã Sơn Tân	17,250	15,000	1,500	0,750
3	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	52,800	46,000	4,500	2,300
1	Xã Sơn Dung	18,300	16,000	1,500	0,800
2	Xã Sơn Long	17,250	15,000	1,500	0,750
6	Xã Sơn Tân	17,250	15,000	1,500	0,750

PHỤ LỤC 2

**CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN**

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, nguồn đối ứng Ngân sách

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Dự án/Đơn vị	Tổng cộng (tr. đồng)
1	2	3
	TỔNG CỘNG	12.699,400
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	791,4
	* Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán, hỗ trợ chuyển đổi nghề	791,4
-	Phòng Kinh tế xã	791,4
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	645,1
-	Phòng Kinh tế xã	645,1
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	8.304,000
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	5.080,950
-	Phòng Kinh tế xã	5.080,950
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	3.223,050
	* Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	3.223,050
-	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	1.289,220
-	Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã	1.933,830
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	754,80

	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	754,80
-	Duy tu bảo dưỡng	754,80
-	Phòng Kinh tế xã	754,80
1	Sửa chữa hệ thống thoát nước dọc tuyến đường BTXM vào Khu tái định cư Nước Lang	242,55
2	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng đường điện băng năng lượng mặt trời từ nhà ông Tê đến đình Cà Rá và đường TSD Đi Mang Hin	273,90
3	Duy tu, Sửa chữa Đường ĐH86 (Huyện đội- Đắk Lang)	238,35
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	836,850
1	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ	763,700
-	Phòng Văn hóa - Xã hội	763,700
2	Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	73,150
-	Phòng Văn hóa - Xã hội	73,150
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	206,000
-	Phòng Văn hóa - Xã hội	206,000
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	331,200
-	Phòng Văn hóa - Xã hội	331,200
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	346,000
-	UBMTTQVN- Hội LHPN xã	346,000
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	166,250
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	166,250
-	UBMTTQVN - Đoàn Thanh Niên	70,000
-	Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã	96,250
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	317,800

1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	212,200
-	Phòng Văn hóa - Xã hội	212,200
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	52,800
-	Phòng Văn hóa - Xã hội	52,800
3	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	52,800
-	Phòng Văn hóa - Xã hội	52,800

ĐỀ UỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG
 ĐN NÚI

ịch tỉnh, ngân sách xã

ủa UBND xã Sơn Tây)

Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
Ngân sách Trung ương (Tr. đồng)	Ngân sách tỉnh (Tr. đồng)	Ngân sách xã (Tr. đồng)	
4	5		6
11.052,000	1.094,800	552,600	
688	69	34,4	
688	69	34,4	
688	69	34,4	
562	55	28,1	
562	55	28,1	
7.220,000	723,000	361,000	
4.419,000	441,000	220,950	
4.419	441	220,95	
2.801,000	282,000	140,050	
2.801,000	282,000	140,050	
1.120,400	112,800	56,020	
2.801,000	282,000	140,050	
656	66	32,80	

656	66	32,80	
656	66	32,80	
656,00	66,00	32,80	
211,00	21,00	10,55	xã Sơn Dung cũ
238,00	24,00	11,90	xã Sơn Long cũ
207,00	21,00	10,35	Theo ý kiến kiến nghị của Cử tri
737,000	63,000	36,850	
674,000	56,000	33,700	
674,000	56,000	33,700	
63,000	7,000	3,150	
63,000	7,000	3,150	
180,000	17,000	9,000	
180,000	17,000	9,000	
288,000	28,800	14,400	
288,000	28,800	14,400	
300,000	31,000	15,000	
300,000	31,000	15,000	
145,000	14,000	7,250	
145,000	14,000	7,250	
63,000	6,000	1,000	
82,000	8,000	6,250	
276,000	28,000	13,800	

184,000	19,000	9,200	
184,000	19,000	9,200	
46,000	4,500	2,300	
46,000	4,500	2,300	
46,000	4,500	2,300	
46,000	4,500	2,300	